

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGOẠI NGỮ VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 78/QĐ-NNCN ngày 27 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Hà Nội)

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

Thời gian đào tạo: 03 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp có khả năng trực tiếp cải thiện, chăm sóc vẻ đẹp của con người, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Cụ thể chuyên viên Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng cần phải có đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp, mỹ thuật và thẩm mỹ được ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kiến thức

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- Trình bày được tác động của nghề Chăm sóc sắc đẹp đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp, mối quan hệ giữa các dịch vụ làm đẹp trong các spa, salon;
- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của Chăm sóc sắc đẹp: Kỹ thuật chăm sóc da, chăm sóc móng, trang điểm thẩm mỹ, chăm sóc khách hàng, chăm sóc chuyên sâu về da, quy trình massage bấm huyệt, phun thêu thẩm mỹ, nối mi nghệ thuật, quản lý cơ sở làm đẹp và các dịch vụ khác;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;

- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong Cơ sở làm đẹp để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ;

- Giám sát và đánh giá được kết quả công việc tại các bộ phận của cơ sở làm đẹp;

- Xác định được các công việc cơ bản trong quản lý nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài chính, quản lý tiếp thị và kinh doanh, quản lý chất lượng dịch vụ... trong kinh doanh cơ sở làm đẹp;

- Trình bày được các tiêu chuẩn 5S tại nơi làm việc;

- Mô tả quy trình vận hành kết nối mạng tại cơ sở làm việc;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

b) Về kĩ năng

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng;

- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da;

- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng;

- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng tiêu chuẩn;

- Thực hiện thành thạo quy trình Massage bấm huyệt;

- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi;

- Thực hiện thành thạo quy trình phun thêu thẩm mỹ;

- Ứng dụng được các kỹ thuật tạo mây và chăm sóc tóc để tạo các kiểu tóc cho khách hàng sử dụng dịch vụ trang điểm;

- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp;

- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;

- Xây dựng kế hoạch nhân sự; phân công công việc; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị - dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện,....;

- Thực hiện công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của cơ sở làm đẹp;

- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kèm cặp kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên;

- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách;

- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

c) Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;

- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;

- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng;

- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp;

- Chăm sóc da mặt;

- Chăm sóc da toàn thân;

- Chăm sóc chuyên sâu về da;

- Chăm sóc móng;

- Thiết kế, tạo hình móng nghệ thuật;

- Trang điểm;

- Trang điểm hóa trang;

- Phun thêu thẩm mỹ;

- Tạo mẫu và chăm sóc tóc;

- Nối mi;

- Massage bấm huyệt;

- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp.

1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Thời gian khóa học:	03 năm
- Số lượng môn học, mô-đun:	30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học:	2.190 giờ (88 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương:	435 giờ (19 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học, mô-đun chuyên môn:	1755 giờ (69 tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết:	722 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm:	1.382 giờ
- Thi/Kiểm tra:	86 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô - đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/ TL/ BT	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	3	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	69	1755	565	1127	63
II.1	Các mô học, mô đun cơ sở	14	240	169	58	13
MĐ07	Tổng quan ngành chăm sóc sắc đẹp	2	30	28	0	2
MĐ08	Mỹ thuật	2	45	14	29	2
MĐ09	Hóa chất và mỹ phẩm	2	30	28	0	2
MĐ10	Đạo đức nghề nghiệp và Chăm sóc khách hàng	2	30	28	0	2
MĐ11	Giải phẫu - Sinh lý	4	75	43	29	3
MĐ12	Sức khỏe, môi trường và vệ sinh	1	15	14	0	1
MĐ13	Phòng chống lây nhiễm qua đường máu và dịch sinh học	1	15	14	0	1
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	53	1470	382	1040	48
MĐ14	Chăm sóc da cơ bản	4	105	28	73	4
MĐ15	Chăm sóc da nâng cao	3	75	30	42	3

MĐ16	Phun thêu thẩm mỹ cơ bản	4	105	28	73	4
MĐ17	Phun thêu thẩm mỹ nâng cao	3	75	30	42	3
MĐ18	Trang điểm nghệ thuật	4	105	28	73	4
MĐ19	Chăm sóc và vẽ móng nghệ thuật	4	105	28	73	4
MĐ20	Nổi mi nghệ thuật	3	75	30	42	3
MĐ21	Tạo mẫu tóc và chăm sóc tóc	3	75	30	42	3
MĐ22	Ứng dụng công nghệ Laser trong tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	3	75	30	42	3
MĐ23	Massage dưỡng sinh	3	75	30	42	3
MĐ24	Thực hành Trang điểm nghệ thuật, nổi mi nghệ thuật	3	90	15	72	3
MĐ25	Thực hành phun thêu thẩm mỹ	3	90	15	72	3
MĐ26	Thực hành chăm sóc da	3	90	15	72	3
MĐ27	Thực hành vẽ móng nghệ thuật	3	90	15	72	3
MĐ28	Quản lý cơ sở Chăm sóc sắc đẹp	3	60	30	28	2
MĐ29	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	BC
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	45	14	29	2
MĐ30	Kỹ năng giao tiếp	2	45	14	29	2
MĐ31	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	15	28	2
Tổng cộng		88	2190	722	1382	86

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện. Cụ thể như sau:

- Môn Tiếng Anh: thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Môn Giáo dục chính trị: thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Môn Pháp luật: thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Môn Tin học: thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Môn Giáo dục thể chất: thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh: thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Người học có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin được miễn học, miễn thi môn Tin học, người học có chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3/6 trở lên được miễn học, miễn thi môn Tiếng Anh.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Căn cứ vào điều kiện thực tế Nhà trường bố trí cho học sinh đi tham quan một số địa danh cách mạng, các di tích lịch sử... nhằm giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, yêu tổ quốc và tham gia các hoạt động của địa phương.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh cụ thể như sau:

+ Hoạt động thư viện: Tất cả các ngày làm việc trong tuần, ngoài giờ học học sinh có thể đến thư viện đọc sách, tham khảo tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu.

+ Hoạt động Văn hóa văn nghệ: 01 buổi/4 tuần vào ngày nghỉ cuối tuần

+ Hoạt động TDTT: 02 buổi/tuần từ 17h00 đến 19h00

+ Tổ chức giao lưu VHVN, TDTT với địa phương và các đơn vị bạn giao cho Đoàn Trường tổ chức nhân các ngày Lễ và các sự kiện.

+ Đi thực tế: Giáo viên bố trí theo yêu cầu môn học, mô đun.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Các môn học, mô đun khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả

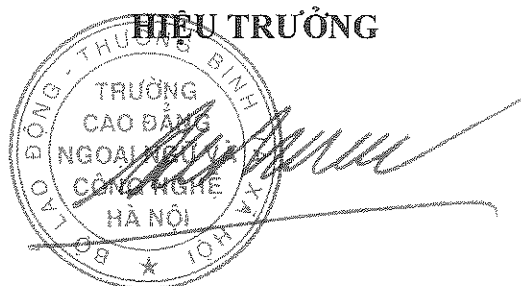
+ Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành

+ Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô – đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo do Hiệu trưởng quyết định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo đối với từng đối tượng.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận, làm điều kiện xét tốt nghiệp.



PGS.TS. Bùi Văn Quân